

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là loại hình công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, xuất nhập khẩu, xây dựng, đầu tư.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh, cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiêu thụ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư nguyên nhiên liệu, hàng hóa;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ;
- Karaoke;
- Giết mổ gia súc;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản.

1.4 Đặc điểm hoạt động của tập đoàn

- Tổng số công ty con: 01
 - Số lượng công ty con hợp nhất 01
 - Số lượng công ty con không hợp nhất 0
- Danh sách các công ty con:
 - Tên công ty : Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn
 - Địa chỉ : Số 14/7A đường Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, TP.Hồ Chí Minh.
 - Tỷ lệ : 100%
- Ngành nghề kinh doanh chính: Thương mại, xuất nhập khẩu, xây dựng, đầu tư và cho thuê mặt bằng.

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 31/12/2010: 18.932 VNĐ/USD.

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Nhập trước – xuất trước;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.
- Thời hạn khấu hao: 50 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, tiền thuê mặt bằng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.11 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.15 Số liệu so sánh

Một vài số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho đúng với quy định hiện hành theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về việc Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

	Số cuối năm 2009	Số đầu năm 2010	Chênh lệch
- Doanh thu chưa thực hiện	-	105.015.640.416	(105.015.640.416)
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	137.264.479.147	32.603.314.444	105.015.640.416
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	6.809.925.000	-	6.809.925.000
- Đầu tư dài hạn khác	1.086.380.667	7.896.305.667	(6.809.925.000)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	5.496.416.816	(5.496.416.816)
- Nguồn kinh phí và quỹ khác (Quỹ khen thưởng, phúc lợi)	5.496.416.816	-	5.496.416.816

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	143.730.823	319.340.817
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	77.711.915.867	90.116.977.659
	Tổng cộng	77.855.646.690	90.436.318.476

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối năm	Đầu năm
1.	Ngân hàng Sài Gòn Công Thương	-	48.170.431
2.	Ngân hàng Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh	1.101.958.719	550.632.691
3.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hóc Môn	17.654.142.035	10.628.587.305
4.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Sài Gòn	5.231.331.037	4.467.016.526
5.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Phòng giao dịch Tây Bắc	11.744.944.165	9.197.223.782
6.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hóc Môn	41.729.847.757	64.059.332.371
7.	Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – Phòng giao dịch Trảng Trâu	1.000.000	-
8.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Phòng Giao dịch Nguyễn Thái Bình	248.682.644	1.165.030.845
9.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Sở Giao dịch Tp.HCM	-	983.708
10.	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông	9.510	-
	Cộng	77.711.915.867	90.116.977.659

5.2 Đầu tư ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (*)	15.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông	10.000.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Phòng giao dịch Tây Bắc	-	2.000.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội (số lượng 50.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu)	1.200.074.340	208.520.000
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hóc Môn	500.000.000	-
Kỳ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (lãi suất 0,833%/tháng, đến hạn ngày 10/02/2010)	-	10.000.000.000
Cộng	26.700.074.340	32.208.520.000

(*) Là khoản cho vay theo Hợp đồng hỗ trợ tài chính số 19/HĐTC-2010 ngày 20 tháng 12 năm 2010, lãi suất 14%/năm, thời hạn 03 tháng.

5.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Là khoản lập dự phòng giảm giá cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội.

5.4 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Các khách hàng dự án Khu dân cư Chợ đầu mối Nông sản thực phẩm Hóc Môn	2.062.278.755	2.015.084.443
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Long	497.708.750	3.940.188.300
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Hoa	418.150.000	-
Các khách hàng khác	1.220.989.159	6.168.155.185
Cộng	4.199.126.664	12.123.427.928

5.5 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Sài Gòn – Petro	1.287.848.557	908.557
Công ty TNHH Xây dựng Võ Đình	1.195.407.075	-
Công ty TNHH Đại Nguyễn	858.814.750	738.600.000
Các khách hàng khác	2.107.831.673	1.159.337.188
Cộng	5.449.902.055	1.898.845.745

5.6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Lãi cổ tức, kỳ phiếu, tiền gửi kỳ hạn	514.916.666	146.066.667
Các khoản phải thu khác	170.998.128	133.918.735
Cộng	685.914.794	279.985.402

5.7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Nguyễn Anh Vũ	131.250.000	131.250.000
Đặng Văn Vân	130.000.000	130.000.000
Các khách hàng khác	129.590.000	129.590.000
Cộng	390.840.000	390.840.000

5.8 Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.8.1	Nguyên liệu, vật liệu	-	-
5.8.2	Công cụ, dụng cụ	-	-
5.8.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.445.576.876	37.739.006.023
5.8.4	Hàng hóa	5.525.032.931	3.599.289.090
5.8.5	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(45.051.429)	(45.051.429)
Giá trị thuần của hàng tồn kho có thể thực hiện được		58.925.558.378	41.293.243.684

5.8.3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chủ yếu là khoản chi phí xây dựng Khu dân cư 25 ha Tân Xuân bao gồm : chi phí đền bù đất,...

5.8.4 Hàng hóa

Chủ yếu là xăng, dầu và nhớt các loại.

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chủ yếu là chi phí lắp đặt, sửa chữa hệ thống chiếu sáng và sửa chữa hệ thống xử lý nước ngầm.

5.10 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Là thuế thu nhập cá nhân tạm nộp.

5.11 Tài sản ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.11.1	Tạm ứng	3.240.000	500.000
5.11.2	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	42.000.000	192.000.000
Tổng cộng		45.240.000	192.500.000

5.11.2 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Là khoản tiền ký quỹ bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng thuê mặt bằng.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Dịch vụ công ích huyện Hóc Môn	42.000.000	42.000.000
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ	-	150.000.000
Cộng	42.000.000	192.000.000

5.12 Phải thu dài hạn khách hàng

Là các khoản phải thu các thương nhân thuê sạp, ô vựa tại Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn.

5.13 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	8.802.954.126	8.225.035.359	2.514.404.758	255.622.374	19.798.016.617
2. Tăng trong kỳ	774.098.630	802.370.310	-	38.975.091	1.615.444.031
3. Giảm trong kỳ	261.090.000	309.791.833	-	-	570.881.833
4. Số dư cuối kỳ	9.315.962.756	8.717.613.836	2.514.404.758	294.597.465	20.842.578.815
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	4.382.206.631	2.433.971.416	1.529.996.240	120.617.710	8.466.791.997
2. Tăng trong kỳ	896.585.873	911.443.518	291.150.556	54.267.847	2.153.447.794
3. Giảm trong kỳ	72.525.000	309.791.833	-	-	382.316.833
4. Số dư cuối kỳ	5.206.267.504	3.035.623.101	1.821.146.796	174.885.557	10.237.922.958
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	4.420.747.495	5.791.063.943	984.408.518	135.004.664	11.331.224.620
2. Tại ngày cuối kỳ	4.109.695.252	5.681.990.735	693.257.962	119.711.908	10.604.655.857

Trong đó: Nguyên giá Tài sản cố định khấu hao hết nhưng còn sử dụng với số tiền 3.312.679.892 đồng.

5.14 Tài sản cố định vô hình

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 148/QSĐĐ/Q1/2002 ngày 11 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân huyện Hóc Môn, diện tích 804 m², trong đó có 604 m² là đất rau màu có thời hạn sử dụng 20 năm (từ 2002); 200 m² là đất ở theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở số 33804/2001 ngày 31 tháng 12 năm 2001, thời gian sử dụng lâu dài.

5.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chủ yếu là chi phí xây dựng Chợ Đầu mối Nông sản Hóc Môn chưa quyết toán.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Dự án Chợ rau Tân Xuân	18.153.956.807	17.131.861.520
Dự án Trung tâm thương mại	16.989.770.257	2.749.220.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	69.874.876
Cộng	35.143.727.064	19.950.956.396

5.16 Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Nhà lồng chợ rau	Nhà lồng chợ thịt	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	13.132.051.563	7.108.226.091	26.173.046.273	46.413.323.927
2. Tăng trong năm	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	13.132.051.563	7.108.226.091	26.173.046.273	46.413.323.927
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu năm	2.944.225.369	568.658.088	1.690.427.307	5.203.310.764
2. Tăng trong năm	525.282.060	284.329.044	373.830.876	1.183.441.980
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	3.469.507.429	852.987.132	2.064.258.183	6.386.752.744
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	10.187.826.194	6.539.568.003	24.482.618.966	41.210.013.163
2. Tại ngày cuối năm	9.662.544.134	6.255.238.959	24.108.788.090	40.026.571.183

5.17 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.17.1	Đầu tư vào công ty con	-	-
5.17.2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
5.17.3	Đầu tư dài hạn khác	8.309.925.000	7.896.305.667
Tổng cộng		8.309.925.000	7.896.305.667

5.17.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Góp vốn vào dự án chung cư Khánh Hội 4	6.809.925.000	6.809.925.000
Công ty Cổ phần Sản giao dịch Bất động sản Bến Thành	1.500.000.000	1.000.000.000
Trái phiếu công trình thủy lợi	-	41.380.667
Trái phiếu Chính phủ	-	45.000.000
Cộng	8.309.925.000	7.896.305.667

5.18 Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, phí in vé nhập chợ, giữ xe và xây dựng vỉa hè.

5.19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

5.20 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Xăng dầu khu vực II	2.549.535.654	1.342.126.528
Công ty TNHH Gia Lập	1.664.305.100	176.703.000
Các khách hàng khác	874.210.024	383.364.642
Cộng	5.088.050.778	1.902.194.170

5.21 Người mua trả tiền trước

Là khoản khách hàng trả trước tiền mua nền của các hộ dân thuộc dự án xây dựng khu Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn và dự án xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn.

5.22 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	259.700.375	315.012.311
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.525.507.426	5.052.142.539
Thuế thu nhập cá nhân	123.990.559	83.505.824
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.233.562	1.353.157
Thuế tài nguyên	2.297.601	900.000
Thuế khác	51.827.850	-
Cộng	1.964.557.373	5.452.913.831

5.23 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.23.1	Kinh phí công đoàn	161.019.377	809.228.790
5.23.2	Bảo hiểm xã hội	36.065.590	60.098.022
5.23.3	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.000.000	240.000.000
5.23.4	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	287.970.713	354.475.713
5.23.5	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	35.120.217.616	31.139.511.919
Tổng cộng		35.845.273.296	32.603.314.444

5.23.3 Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Nguyễn Huy Hoàng	140.000.000	140.000.000
Nguyễn Hùng Tiến	100.000.000	100.000.000
Cộng	240.000.000	240.000.000

5.23.4 Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Trần Văn Thiệt	160.102.380	185.952.380
Lê Văn Minh	52.958.333	88.333.333
Công ty TNHH Thái Dương	41.910.000	41.910.000
Công ty TNHH Thương mại Lê Phú Mỹ	33.000.000	38.280.000
Cộng	287.970.713	354.475.713

5.23.5 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội (*) (khoản góp vốn đầu tư)	30.034.049.568	22.544.626.000
Chi phí đền bù các hộ cưỡng chế giải tỏa	722.351.000	1.091.367.000
Các khoản phải trả khác	4.363.817.048	7.503.518.919
Cộng	35.120.217.616	31.139.511.919

(*) Là khoản nhận góp vốn đầu tư xây dựng khu dân cư 25ha Xuân Thới Đông theo hợp đồng góp vốn số 14/KHM-DA ngày 23 tháng 9 năm 2010.

5.24 Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ thuê mặt bằng

5.25 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	17.500.000.000	11.018.110.372	1.456.240.971	28.007.204.274	57.981.555.617
Tăng trong năm trước	17.500.000.000	18.285.284.631	293.759.029	29.041.450.572	65.120.494.232
Giảm trong năm trước	-	17.500.000.000	-	31.630.812.281	49.130.812.281
Số dư cuối năm trước	35.000.000.000	11.803.395.003	1.750.000.000	25.417.842.565	73.971.237.568
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	11.803.395.003	1.750.000.000	25.417.842.565	73.971.237.568
Tăng trong năm	-	14.588.214.582	1.452.072.029	23.939.326.200	39.979.612.811
Giảm trong năm	-	-	-	27.573.268.754	27.573.268.754
Số dư cuối năm	35.000.000.000	26.391.609.585	3.202.072.029	21.783.900.011	86.377.581.625

▪ Chi tiết nguồn vốn

	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
Vốn cổ đông Nhà nước	20,00%	7.000.000.000	7.000.000.000
Vốn cổ đông khác	80,00%	28.000.000.000	28.000.000.000
Cộng	100,00%	35.000.000.000	35.000.000.000

▪ Cổ phiếu

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.500.000	3.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
▪ Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm :		
Số dư đầu năm (1)		25.417.842.565
Phân phối năm 2010 (2)		27.573.268.754
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>		14.588.214.582
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>		1.452.072.029
<i>Quỹ khen thưởng – phúc lợi</i>		7.332.982.143
<i>Chia cổ tức</i>		4.200.000.000
Lợi nhuận sau thuế năm 2010 (3)		23.939.326.200
Số dư cuối kỳ (4) = (1) + (3) – (2)		21.783.900.011

5.26 Nguồn kinh phí và quỹ khác

▪ Nguồn kinh phí

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí đầu năm	32.518.072.593	31.418.072.593
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	1.100.000.000
Nộp giảm tạm ứng đền bù năm 2002 của dự án xây dựng chợ đầu mối Nông sản	(3.233.335.079)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	29.284.737.514	32.518.072.593

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Doanh thu xăng dầu	500.977.306.092	441.894.679.623
Doanh thu ăn uống	2.869.457.351	2.371.676.343
Doanh thu kinh doanh nhà	13.318.953.739	25.140.693.919
Doanh thu hoạt động chợ	42.638.171.193	38.529.104.362
Doanh thu khác	9.737.186.955	7.375.793.619
Cộng	569.541.075.330	515.311.947.866

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Giá vốn xăng dầu	489.412.503.699	428.419.149.300
Giá vốn ăn uống	1.719.418.865	1.468.115.934
Giá vốn kinh doanh nhà	3.333.640.701	6.599.536.908
Giá vốn hoạt động chợ	19.317.591.572	16.897.269.093
Giá vốn khác	1.268.311.265	1.344.801.333
Cộng	515.051.466.102	454.728.872.568

6.3 Doanh thu tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi và cho vay	10.788.475.243	8.025.737.042
Lãi bán hàng trả chậm	922.778.778	1.546.995.545
Doanh thu tài chính khác	340.488.380	436.629.625
Cộng	12.051.742.401	10.009.362.212

6.4 Chi phí tài chính

Là khoản trích dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	12.249.554.101	11.177.372.998
Chi phí vật liệu quản lý	356.949.572	244.613.266
Chi phí công cụ, dụng cụ	380.883.807	270.521.680
Chi phí khấu hao	1.958.242.345	1.732.556.912
Chi phí mua ngoài	4.678.545.584	3.538.369.030
Chi phí khác	759.821.273	636.367.386
Cộng	20.383.996.682	17.599.801.272

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	11.016.162.124	14.777.642.341
Chi phí vật liệu quản lý	121.525.454	63.770.001
Chi phí dụng cụ văn phòng	148.078.592	223.375.378
Chi phí khấu hao	423.448.743	409.106.502
Thuế, phí và lệ phí	211.818.900	75.817.700
Chi phí dự phòng	98.618.877	10.306.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	862.491.158	573.896.914
Chi phí bằng tiền khác	2.086.642.369	1.704.255.496
Cộng	14.968.786.217	17.838.170.785

6.7 Thu nhập khác

Chủ yếu là công nợ phải trả lâu năm xử lý theo Biên bản của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 07 năm 2010, thanh lý tài sản cố định và phí chuyển nhượng sạp chợ.

6.8 Chi phí khác

Chủ yếu là giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý.

6.9 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	8.090.211.691
+ Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	5.575.427.302
+ Công ty TNHH quản lý và kinh doanh Chợ đầu mối và Nông sản Hóc Môn	2.514.784.389

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2010	8.090.211.691
--	----------------------

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

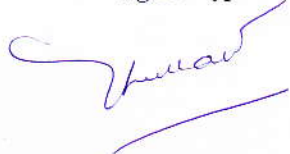
Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	45.454.546	45.454.546
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	11.363.637	11.363.637

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.939.326.200	29.041.450.572
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.939.326.200	29.041.450.572
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	2.041.667
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.840	14.224

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu



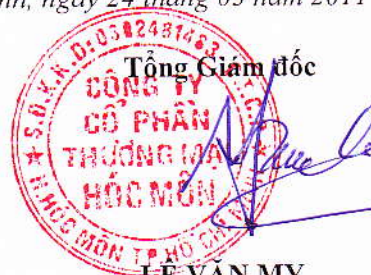
NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ